

PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN XANH ĐỂ THÍCH ỨNG VỚI BĐKH, HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

PGS, TS. Nguyễn Chu Hồi

*Phó Chủ tịch thường trực Hội Nghề cá Việt Nam, Ủy viên Ủy ban Khoa học -
Công nghệ và Môi trường của Quốc hội (Khóa XV)*

Email: nguyenchuhoi1952@gmail.com

Tóm tắt

Biển Việt Nam giàu tài nguyên thiên nhiên, chiếm vị trí địa chiến lược trọng yếu và nằm trong khu vực Biển Đông luôn chịu tác động tiêu cực của các hành vi ứng xử của con người và thiên tai, biến đổi khí hậu (BĐKH). Vì vậy, để phát triển kinh tế biển hiệu quả, bền vững và để thích ứng với BĐKH thì phát triển kinh tế biển xanh là một lựa chọn đúng đắn của Việt Nam, giải quyết được những lợi ích toàn cục cả trong ngắn hạn và dài hạn. Bài viết này giới thiệu và trao đổi một số vấn đề và cách tiếp cận phát triển kinh tế biển xanh để thích ứng với BĐKH, hướng tới phát triển bền vững (PTBV) kinh tế biển ở Việt Nam.

Từ khóa: *kinh tế biển, phát triển bền vững, BĐKH, phát triển kinh tế biển xanh, Việt Nam*

1. Kinh tế biển xanh: Các vấn đề và cách tiếp cận

Trong 30 năm qua, kể từ Hội nghị Rio-92, toàn thế giới đã nỗ lực không mệt mỏi thực hiện PTBV ở các cấp độ và đạt được những thành tựu to lớn, nhưng phải thừa nhận rằng những kết quả PTBV đạt được, chính nó, lại rất “không bền vững”, dù vậy, PTBV vẫn là mục tiêu mong đợi chung về mặt xã hội. Vì thế, Rio+20 (tháng 6/2012) đã xác định, các quốc gia tiếp tục thực hiện PTBV với 6 nhóm vấn đề cần ưu tiên thúc đẩy: tăng trưởng xanh, nguồn vốn tự nhiên, đại dương, đô thị xanh, cảnh quan và năng lượng bền vững (Biliana Cicin-Sain nd others, 2018). Xây dựng một nền kinh tế biển xanh (Blue marine economy) là một vấn đề mang tính toàn cầu, nhưng còn mới

mẽ dù nó đã song tồn trong suốt 30 năm thực hiện PTBV cùng với 8 Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (từ Rio-92 đến Rio+20) và 17 Mục tiêu PTBV (SDG) đến năm 2030, trong đó có Mục tiêu số 14 về PTBV biển và đại dương¹.

Từ nhận thức đến hành động, ngày 14/5/2009 tại Indonesia, đại diện 92 quốc gia biển (có Việt Nam) đã ký thông qua Tuyên bố Đại dương Manado với 21 điểm nhấn mạnh đến: vai trò của đại dương, biến đổi đại dương và BĐKH, kinh tế đại dương xanh, các cam kết tăng cường bảo vệ sức khỏe đại dương và sử dụng đại dương để giảm thiểu tác động của và thích ứng với BĐKH (World Ocean Conference, 2009). Tháng 11/2009, tại Đại hội biển Đông Á lần thứ IV ở Philipines, các quốc gia thành viên đã thông qua Tuyên bố Manila về giải pháp lồng ghép các vấn đề BĐKH vào lập kế hoạch quản lý tổng hợp vùng bờ biển các quốc gia Đông Á để hướng tới xây dựng một nền kinh tế biển xanh trong khu vực (Ministerial Forum of East-Asia Seas, 2009). Hội nghị thượng đỉnh Rio+20 (tháng 6/2012) đã ra Tuyên bố Đại dương Rio+20 tiếp tục khẳng định: BĐKH đã tác động đến đại dương khiến cho sức khỏe đại dương thay đổi, ngược lại, biến đổi đại dương (Ocean change) cũng đang làm thay đổi sâu sắc trạng thái của hệ thống khí hậu.

Với thông điệp “Một đại dương thế giới khỏe mạnh sẽ đem lại lợi ích lâu dài cho con người hôm nay và mai sau”, trên cơ sở 10 chỉ tiêu chính liên quan tới chức năng dịch vụ của đại dương (cung cấp thực phẩm, cơ hội cho nghề cá thủ công, sản phẩm tự nhiên, lưu-giữ cacbon, bảo vệ bờ biển, sinh kế và kinh tế, du lịch và giải trí, các loài biểu tượng văn hóa, các vùng biển sạch và đa dạng sinh học biển), Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) đã xây dựng Bộ chỉ số đánh giá sức khỏe đại dương (Ocean Health Index - OHI). Năm 2012, UNEP đã thử đánh giá cho vùng biển ven bờ của 71 quốc gia có biển và cho điểm trung bình theo trọng số (tối đa là 100). Kết quả cho thấy, chỉ số trung bình toàn cầu là 60, có 5% số quốc gia đạt điểm trung bình các chỉ số trên 70 và 32 quốc gia đạt điểm dưới 50, Việt Nam vừa đạt đúng 50

¹ Việt Nam ký cam kết thực hiện 17 SDG tại Paris năm 2015 và đang thực hiện Kế hoạch quốc gia thực hiện 17 Mục tiêu PTBV đến năm 2030.

điểm (UNEP, 2012). Chương trình hành động toàn cầu về quản lý ô nhiễm biển từ nguồn đất liền (GPA) đã đưa ra cách tiếp cận “từ vùng núi xuống rạn san hô” (2R) để liên kết lưu vực sông với vùng ven biển - biển và đã thành lập mạng lưới các đối tác ở cấp độ toàn cầu, khu vực (Robert J Díaz, 2013). Không ít hội thảo về chủ đề kinh tế biển xanh đã được tổ chức ở cấp độ quốc tế, khu vực và quốc gia. Đáng kể là Đại hội biển Đông Á lần thứ V tổ chức tại Chongwon, Hàn Quốc (7-2012) đã có 10 nước (gồm Việt Nam) cam kết “Xây dựng một nền kinh tế biển xanh ở các quốc gia Đông Á với vai trò sáng tạo của khoa học và đổi mới công nghệ” (Nguyễn Chu Hồi, 2013).

Tháng 12/2013, tại Washington DC (Hoa Kỳ) đã tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh về Kinh tế Đại dương hướng tới Tăng trưởng xanh. Đây là diễn đàn cấp cao quan trọng để chia sẻ nhận thức, kiến thức và kinh nghiệm trong việc phát triển kinh tế biển và đại dương xanh ở cấp độ toàn cầu, khu vực và quốc gia. Theo đó, Hội nghị nhấn mạnh đến các nhóm vấn đề chính: (i) Lượng giá các giá trị dịch vụ của các hệ thống tài nguyên biển/ đại dương, bao gồm các hệ sinh thái (HST); (ii) Lồng ghép các dịch vụ HST biển vào lập kế hoạch đầu tư phát triển, nhấn mạnh đến các khu bảo tồn biển; (iii) Phát triển năng lượng biển và đại dương, năng lượng tái tạo, an ninh thực phẩm và hàng hải xanh; (iv) Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế biển xanh, chú trọng bảo vệ nguồn lợi biển, xây dựng đường cao tốc trên biển, phát triển kinh tế dựa vào bảo tồn nguồn vốn tự nhiên biển; (v) Vai trò của công nghệ và đổi mới công nghệ biển/đại dương trong phát triển kinh tế và xử lý môi trường biển; (vi) Các thách thức kinh tế và sinh thái, nhấn mạnh đến chất thải và ô nhiễm biển, nhu cầu quy hoạch không gian biển và thách thức với tăng trưởng xanh; và (vii) Các thực hành tốt (Good practices) về quản trị biển và đại dương (Nguyễn Chu Hồi, 2020).

2. Chủ trương phát triển kinh tế biển xanh ở Việt Nam

Đối với Việt Nam, tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng hiệu quả và bền vững là một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu. Đây là cơ hội lớn để nước ta có thể hướng đến kinh tế xanh (bao gồm kinh tế biển

xanh), tăng trưởng xanh (bao gồm tăng trưởng xanh lam) và PTBV (bao gồm PTBV biển đảo). Chính vì thế, ngay từ tháng 9/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1393/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (gọi tắt là Chiến lược tăng trưởng xanh 2012) và sau đó là Kế hoạch hành động Quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020 tại Quyết định số 403/QĐ-TTg, ngày 20/3/2014. Chiến lược tăng trưởng xanh 2012 yêu cầu: “Tăng trưởng xanh dựa trên tăng cường đầu tư vào bảo tồn, phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tự nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, cải thiện nâng cao chất lượng môi trường qua đó kích thích tăng trưởng kinh tế”. Đồng thời, đề ra mục tiêu chung là: “Tăng trưởng xanh, tiến tới các nền kinh tế cacbon thấp, làm giàu vốn tự nhiên trở thành xu hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế bền vững; giảm phát thải và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính dần trở thành chỉ tiêu bắt buộc và quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội”.

Sau gần 10 năm thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh 2012 và Kế hoạch tăng trưởng xanh 2014-2020, ngày 01/10/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1658/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược Quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, trong đó, xác định mục tiêu chung là: “Tăng trưởng xanh góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa cacbon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu”.

Ngày 22/10/2018, tại Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã ban hành nghị quyết về Chiến lược PTBV kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (gọi tắt là Chiến lược biển 2030). Mục tiêu tổng quát của Chiến lược biển này là: đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về PTBV kinh tế biển; hình thành văn hoá sinh thái biển; chủ động thích ứng với BĐKH, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình

trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng. Trong số 5 quan điểm chủ đạo về PTBV kinh tế biển của Chiến lược biển 2030, các quan điểm sau đây liên quan đến kinh tế biển xanh hướng tới PTBV: (i) PTBV kinh tế biển gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, góp phần duy trì môi trường hoà bình, ổn định cho phát triển; (ii) PTBV kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; bảo đảm hài hoà giữa các hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển; phát huy tiềm năng, lợi thế của biển, tạo động lực phát triển kinh tế đất nước. Ngoài ra, nước ta cũng đang tập trung triển khai Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự PTBV, cũng như cam kết của Việt Nam tại Hội nghị các bên tham gia Công ước khí hậu lần thứ 26 (COP26) tại Glasgow (Vương quốc Anh) về đưa phát thải ròng bằng “0” (Net zero) vào năm 2050.

Rõ ràng, khả năng phát triển một nền kinh tế biển xanh ở nước ta không còn là một xu hướng tất yếu mang tính toàn cầu, mà thực sự xuất phát từ nhu cầu thực tế khi mà nền “kinh tế nâu” như là “vật cản” trên chặng đường PTBV của Việt Nam. Các chính sách, chiến lược của nước ta về tăng trưởng xanh nói trên cũng đều hướng tới giải quyết các vấn đề liên quan đến: bảo tồn các nguồn vốn tự nhiên, các giá trị dịch vụ của các hệ sinh thái, gia tăng khả năng thu - giữ cacbon, cải thiện sức chống chịu và giảm mức độ dễ bị tổn thương của các vùng lãnh thổ và con người... Vì thế, các chính sách, chiến lược nói trên chính là cơ hội cho phát triển kinh tế biển xanh, góp phần giảm thiểu và thích ứng với BĐKH và biến đổi đại dương ở nước ta. Đó cũng là sự khẳng định xu thế phát triển đúng đắn trong dài hạn của kinh tế biển Việt Nam để chủ động chuyển dần từ nền “kinh tế biển nâu” sang nền “kinh tế biển xanh” với các “lợi ích kép” cơ bản: góp phần xóa đói giảm nghèo, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với BĐKH và biến đổi đại dương, duy trì và tiến tới tăng cường nguồn vốn tự nhiên biển, cải thiện nguồn vốn văn hóa biển đặc trưng, bảo đảm công bằng xã hội và hướng tới PTBV.

3. Nỗ lực thúc đẩy kinh tế biển xanh ở nước ta và một số vấn đề đặt ra

Những năm gần đây, cả hệ thống chính trị vào cuộc với sự góp sức ban đầu rất có ý nghĩa của các tổ chức quốc tế và nhà đầu tư trong và ngoài nước. Các ngành và các địa phương ven biển đang triển khai thực hiện Chiến lược PTBV kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030 và Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia giai đoạn 2021-2030. Nhiều hành động đã được triển khai và bước đầu có một số thực hành tốt, ở mức độ khác nhau, đóng góp cho phát triển kinh tế biển xanh ở nước ta, đặc biệt ở cấp cộng đồng với các giải pháp xanh (Blue solution) dựa vào và do người dân chung tay thực hiện.

3.1. Gìn giữ lâu dài tài sản tự nhiên biển

- Quản lý hiệu quả khu bảo tồn biển

Khu bảo tồn biển (KBTB) được xem là một cụ quản lý hữu hiệu để bảo toàn tính bền vững của các vùng biển và các ngành kinh tế biển dựa vào nguồn lợi tự nhiên, như: nghề cá, du lịch và các dịch vụ đi kèm. Hệ thống 16 KBTB nước ta được quy hoạch năm 2010 (theo Quyết định số 742/QĐ-TTg, ngày 26/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam đến năm 2020) đã góp phần thực hiện các cam kết quốc tế ở Johannesburg (2002) về các Mục tiêu thiên niên kỷ và các Mục tiêu PTBV (SDGs), trong đó có Mục tiêu 14 về bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên biển/đại dương. Sau 10 năm thực hiện quy hoạch hệ thống quốc gia về KBTB, bên cạnh quá trình quy hoạch kéo quá dài (1998-2010) làm mất một số cơ hội đầu tư quốc tế (Nguyễn Chu Hồi, 2012), thì hiện cũng chỉ có 11/16 KBTB được quản lý bước đầu, nghĩa là chừng 0,18% diện tích vùng biển nước ta được bảo tồn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2018). Trong khi, Chiến lược biển 2030 đã yêu cầu: Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo; tăng diện tích các KBTB, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; phục hồi diện tích rừng ngập mặn ven biển tối thiểu bằng mức năm 2000. Một số KBTB đã cho phép du lịch lặn (Diving tourism) từ năm 1994, như ở KBTB vịnh Nha

Trang và Cù Lao Chàm - bước đầu tiếp cận phát triển kinh tế bảo tồn (Conservation-based). Nhưng, cần lưu ý rằng thị trường du lịch lặn chỉ được duy trì và mở rộng khi các tài sản tự nhiên được gìn giữ, đặc biệt là rạn san hô (Nguyễn Chu Hồi, 2017), tức là các hoạt động dịch vụ trong KBTB phải được kiểm soát và bảo đảm thân thiện với môi trường biển.

- Khu dự trữ sinh quyển: không gian xanh ven biển và trên đảo

Khu dự trữ sinh quyển (KDTSQ) thế giới là một danh hiệu do UNESCO trao tặng cho các khu vực tự nhiên có hệ động thực vật độc đáo, phong phú, đa dạng. Việt Nam có 9 KDTSQ thế giới được UNESCO công nhận, trong đó có 6 khu phân bố ở ven biển và đảo ven bờ. Đó là, các KDTSQ: rừng ngập mặn Cần Giờ (2000), Cát Bà (2004), châu thổ sông Hồng (2004), vùng ven biển và biển đảo Kiên Giang (2006), Hội An - Cù Lao Chàm (2009), Mũi Cà Mau (2009). Trong số này, KDTSQ Hội An - Cù Lao Chàm hội tụ cả không gian văn hóa di sản thành phố cổ Hội An với không gian tự nhiên của quần đảo Cù Lao Chàm, bao gồm KBTB cùng tên. Ngoài ra, KDTSQ cửa sông Cửu Long (ven biển 3 tỉnh Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng) đang được đề xuất. Trong thực tế, KDTSQ thường có diện tích lớn, có thể bao gồm các khu vực có giá trị bảo tồn tự nhiên cao, thậm chí là các khu bảo tồn thiên nhiên đã được công nhận về mặt pháp lý, cũng như các khu dân cư, thường thuộc các chủ thể quản lý hành chính khác nhau. Vì vậy, quản lý KDTSQ thường dựa trên tiếp cận không gian và tổng hợp (liên vùng, liên ngành, liên cơ quan...). Mặc dù có tầm quan trọng như vậy, nhưng gần 20 năm, các KDTSQ ở nước ta vẫn chưa có bộ, ngành nào quản lý trực tiếp. Ủy ban Con người và Sinh quyển (MAB) của UNESCO chỉ là các cơ quan trợ giúp kỹ thuật và điều phối quan hệ quốc tế trong mạng lưới toàn cầu. Vì thế, địa phương nào ủng hộ thiết lập thì “phải” trực tiếp quản lý về mặt nhà nước, nên rơi vào tình trạng kinh phí luôn thiếu, cán bộ yếu và mỏng, và hiệu quả quản lý phụ thuộc nhiều vào mức độ chủ động của “người đứng đầu” địa phương.

- Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Theo tinh thần của Quyết định số 1479/QĐ-TTg, ngày 13/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020, bao gồm 6 khu bảo tồn vùng nước nội địa cấp quốc gia đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy hoạch năm 2015, trong đó có khu bảo tồn vùng nước nội địa cửa sông Hồng và ven biển Cà Mau. Tuy nhiên, do có sự chồng chéo giữa Luật Thủy sản (năm 2003) và Luật Đa dạng sinh học (năm 2008), cũng như các văn bản hướng dẫn, nên đến nay, chưa có khu bảo tồn vùng nước nội địa cấp quốc gia nào được Chính phủ phê duyệt thành lập. Để xử lý bất cập này, Luật Thủy sản (năm 2017) đã quy định về “khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản” để tránh chồng chéo với Luật Đa dạng sinh học, theo đó hoạt động quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản có thể linh hoạt giao cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý. Cách làm này vừa huy động được nguồn lực từ xã hội, vừa nâng cao nhận thức của người dân, vừa giảm tải cho cơ quan quản lý nhà nước trong công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đã quy định về quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Thừa Thiên Huế là tỉnh đầu tiên trên cả nước thực hiện thành lập 23 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong hệ đầm phá ven biển Tam Giang - Cầu Hai với tổng diện tích được bảo vệ nghiêm ngặt là 614,2 ha, chiếm gần 3% diện tích hệ đầm phá. Các khu bảo vệ này đi vào hoạt động với sự tham gia tích cực của các Chi hội nghề cá với phương thức đồng quản lý (Co-management) đã đem lại những chuyển biến tích cực trong làm giàu nguồn lợi thủy sản ở khu bảo vệ nói trên. Các tỉnh Bến Tre và Kiên Giang đã thiết lập thí điểm 2 khu bảo vệ nguồn giống tự nhiên nhằm bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản ở vùng biển ven bờ.

- Thực hiện khu vực cấm khai thác thủy sản

Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn được xác định tại những khu vực có thủy sản tập trung sinh sản, ấu thể thủy sản sinh sống (bãi đẻ, bãi giống của thủy sản) trong khoảng thời gian nhất định trong năm và có thể xác định được một số đối tượng

chính cần bảo vệ tại khu vực đó nhằm tái tạo, phát triển nguồn lợi thủy sản. Bộ Thủy sản và sau đó là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, từ năm 2006, đã ban hành các văn bản khác nhau về quy định khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn. Quy định cấm khai thác thủy sản có thời hạn cũng được triển khai thực hiện tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó một số tỉnh ban hành bổ sung quy định khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn tại các thủy vực thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh. Hiện nay, Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT, ngày 15/11/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản đã quy định danh mục 47 khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn (thay thế Thông tư số 89 năm 2011) trên các loại hình thủy vực, bao gồm vùng ven biển (Đào Việt Long, Nguyễn Thị Thu Minh, 2020). Tuy nhiên, do hạn chế về nguồn lực (con người, trang thiết bị, kinh phí), nên hoạt động quản lý các khu vực trong danh mục cấm chưa được triển khai đúng với yêu cầu và quy định của các thông tư hướng dẫn.

3.2. Phục hồi, tái tạo các hệ sinh thái biển - ven biển đã bị suy thoái

Thời gian qua, nhiều dự án và chương trình trồng mới và khôi phục các khu vực rừng ngập mặn, rạn san hô và thảm cỏ biển đã bị suy thoái nhằm tái tạo, bảo vệ khu vực sinh sản và phát triển của các loài sinh vật biển, trong đó có nhiều đặc sản, cũng như bảo tồn các giá trị tự nhiên của hệ sinh thái cho mục đích phát triển du lịch sinh thái, nghề cá và nuôi trồng thủy sản mặn lợ... Các địa phương ven biển có rừng ngập mặn đã tập trung tăng cường vai trò quản lý nhà nước chính quyền cơ sở và cơ quan chuyên ngành lâm nghiệp, môi trường trong công tác bảo vệ hiệu quả rừng ngập mặn ven biển. Phát triển các mô hình sử dụng tổng hợp, đa ngành các hệ sinh thái biển - ven biển phục vụ phát triển kinh tế - xã hội biển - ven biển bền vững, dựa vào cộng đồng, thích ứng với BĐKH, tạo mục tiêu “kép”. Thực hiện các dự án bảo tồn, trồng mới và tái sinh rừng ngập mặn ven biển; nghiêm cấm khai thác bãi bồi cửa sông để nuôi trồng thủy sản làm hủy hoại diễn thế tự nhiên bồi tụ và phát triển rừng ngập mặn non trẻ. Đồng thời, tiến hành quy hoạch các khu bảo tồn đất ngập nước ven biển và

bảo vệ đa dạng sinh học của vùng đất ngập nước, các sân chim tự nhiên, các rừng đặc dụng ngập mặn phòng hộ ven biển có giá trị như là “bức tường” bảo vệ môi trường (như Vườn quốc gia Xuân Thủy, Tràm Chim...). Thực hiện các đề án khôi phục và phát triển rừng ngập mặn trong các giai đoạn 2008-2015 và 2016-2020 do Chính phủ tài trợ với sự trợ giúp kỹ thuật của một số tổ chức quốc tế. Đến năm 2020, khoảng 56% tổng diện tích rừng ngập mặn toàn quốc là rừng mới trồng, thuần loại, nhưng chất lượng rừng kém cả về kích cỡ, chiều cao cây và đa dạng thành phần loài. Trong giai đoạn 2016 - 2020, có 44 dự án đã được thực hiện liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn trong khuôn khổ của Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 và Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với BĐKH giai đoạn 2015-2020, giành ưu tiên sử dụng vốn ODA cho việc bảo vệ và phát triển rừng ven biển.

Bên cạnh đó, Viện Hải dương học (Nha Trang), Viện Tài nguyên và Môi trường biển (Hải Phòng), Viện Nghiên cứu Hải sản (Hải Phòng), Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga và một số địa phương đã nghiên cứu phục hồi thành công rạn san hô và thảm cỏ biển ở Phú Quốc, Côn Đảo, Lý Sơn, Cù Lao Chàm, Tam Hải (Quảng Nam), Cát Bà, Bạch Long Vĩ, vịnh Quy Nhơn, Hòn Yến (Phú Yên) và vịnh Nha Trang... Một số địa phương đã chủ động xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, dự án thả rạn nhân tạo, tạo môi trường sống cho các loài thủy sản, như: Quảng Ninh, Hải Phòng, Quảng Nam, Bình Thuận, Kiên Giang, Thừa Thiên Huế. Tiến hành trồng cây, phục hồi san hô ở Hải Phòng, Quảng Nam, Khánh Hòa. Các RSH thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt Hòn Mun trong KBTB Vịnh Nha Trang đã được bảo tồn nguyên vẹn và duy trì ở trạng thái ổn định (Đào Việt Long, Nguyễn Thị Thu Minh, 2020), nhưng bị thoái hóa dần và trong đợt đại dịch Covid-19 năm 2021 bị suy thoái nghiêm trọng. Hiện nay, tỉnh Khánh Hòa đang phải xây dựng và thực hiện “Kế hoạch tổng thể phục hồi vịnh Nha Trang”. Tuy nhiên, dù đã nghiên cứu trồng và phục hồi, tái tạo thành công san hô

và rạn san hô, cũng như cỏ biển ngoài tự nhiên, nhưng ở nước ta, diện tích được phục hồi trong thực tế còn rất thấp so với yêu cầu thực tế.

3.3. Bảo tồn đa dạng sinh học biển, ven biển

- Kế hoạch hành động bảo tồn rùa biển Việt Nam

Ngoài hình thức KBTB ở cấp độ hệ sinh thái, ở nước ta cũng đã tiến hành bảo tồn nơi sinh cư tự nhiên (Habitat) của loài. Theo đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 811/QĐ-BNN-TCTS, ngày 14/3/2016 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động bảo tồn rùa biển Việt Nam giai đoạn 2016-2025 với mục tiêu bảo tồn, bảo vệ hiệu quả, bền vững các quần thể rùa biển và nơi sinh cư của chúng tại Việt Nam. Biển Việt Nam hiện nay có 5 loài rùa biển sinh sống gồm: vích, đồi mồi, đồi mồi dừa, quần đồng và rùa da. Tất cả các loài rùa biển đều nằm trong Danh sách đỏ về các loài động thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng tại Việt Nam. Năm 2004, Bộ Thủy sản (cũ) đã phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn rùa biển Việt Nam đến năm 2010, đã góp phần thực hiện chiến lược bảo tồn đa dạng sinh học nói chung và bảo tồn biển nói riêng.

Tuy nhiên, các quần thể rùa tại Việt Nam tiếp tục đứng trước các đe dọa, như: quần thể rùa biển sinh sản tiếp tục bị suy giảm về cả số loài, số cá thể trong loài và khu vực lên đẻ; số lượng rùa biển bị đánh bắt không chủ ý ngày càng tăng; hiện tượng buôn bán, tiêu thụ rùa biển và các sản phẩm từ rùa biển bất hợp pháp vẫn còn diễn ra tại các địa phương; nơi sinh sống và kiếm ăn của rùa biển tiếp tục bị suy thoái; công tác quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học nói chung và rùa biển nói riêng còn hạn chế...

- Bảo vệ các loài nguy cấp, quý hiếm

Trong khoảng 100 loài sinh vật biển quý hiếm và có nguy cơ bị đe dọa của nước ta đã được đưa vào Sách đỏ Việt Nam và Danh mục đỏ IUCN để yêu cầu phải có biện pháp bảo vệ, thì có 37 loài cá biển, 6 loài san hô, 5 loài da gai, 4 loài tôm rồng, 1 loài sam, 21 loài ốc, 6 loài hai mảnh vỏ, 3 loài mực (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2015).

Hiện nhiều loài thủy sản quý, hiếm đang có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng cao là rùa biển với các loài đã nói trên. Thực hiện Nghị định số 26/2019/NĐ-CP, ngày 8/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản, sở nông nghiệp và phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố đã: tổ chức tuyên truyền cho ngư dân; tổ chức thanh tra, kiểm tra, kiểm soát tàu cá xuất, nhập cảng cá tại các văn phòng đại diện nhằm ngăn chặn, xử lý hành vi khai thác, vận chuyển, buôn bán, nuôi nhốt các loài động vật hoang dã nguy cấp theo quy định của Công ước CITES; thường xuyên theo dõi sản lượng khai thác bốc dỡ qua cảng, đặc biệt nghiêm cấm ngư dân đưa các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm lên cảng tiêu thụ; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Ngoài rùa biển nói trên, Tổng cục Thủy sản đang triển khai xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia bảo tồn các loài cá mập, cá đuối. Để bảo tồn các loài thủy sản đặc hữu, quý, hiếm, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách nhằm bảo vệ nguồn lợi thủy sản cũng như công tác bảo tồn, tái tạo các loài hải sản quý hiếm, như Luật Thủy sản năm 2017. Tuy vậy, công tác bảo tồn các loài thủy, hải sản quý, hiếm ở Việt Nam còn nhiều hạn chế, do nhận thức của người dân còn thấp, nhiều người còn chưa biết cách nhận diện loài hải sản quý, hiếm. Một số địa phương đã triển khai các dự án bảo tồn, nhân giống, nhưng mới thực hiện ở diện tích hẹp, trong khi các loài thủy sản tự nhiên thường hoạt động rộng. Công tác cứu hộ các loài thủy, hải sản quý, hiếm cũng chưa được quan tâm thích đáng. Tình trạng người dân đánh bắt các loài thủy, hải sản quý, hiếm vẫn diễn ra tại nhiều địa phương, trong khi chế tài xử phạt việc buôn bán, sử dụng các loài thủy sản quý, hiếm chưa đủ sức răn đe.

- Tái tạo nguồn lợi thủy sản

Ngoài các KBTB, khu cấm khai thác thủy sản có thời hạn, cần phóng thích, thả giống thủy sản... nhằm tái tạo, phát triển nguồn lợi thủy sản. Tăng cường tuần tra, kiểm soát hoạt động khai thác thủy sản, nhất là đánh bắt hải sản bất hợp pháp IUU và xử lý nghiêm vi phạm theo quy định. Tuy nhiên, do hạn chế về nguồn lực (con người,

trang thiết bị, kinh phí), nên hoạt động này thực chất chưa được triển khai đúng tinh thần của các thông tư hướng dẫn, cũng như cần tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho ngư dân nhằm giảm vi phạm trong thời gian cấm đánh bắt/khai thác. Các hoạt động thả giống, tái tạo nguồn lợi thủy sản đã được ngành và các địa phương tổ chức hằng năm, đã trở thành một phong trào rộng khắp cả nước. Hoạt động này đã thu hút các thành phần trong xã hội tham gia, góp phần quan trọng phục hồi, phát triển nguồn lợi thủy sản; ngăn chặn, giảm thiểu sự phát tán những loài thủy sản ngoại lai xâm hại ra môi trường tự nhiên; bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học thủy sinh. Thông qua đó, cũng tuyên truyền, nâng cao nhận thức, ý thức của người dân trong việc tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản vì một nghề cá có trách nhiệm, bền vững. Để duy trì và tạo thuận lợi cho hoạt động này, năm 2019, Tổng cục Thủy sản đã xây dựng và ban hành “Sổ tay hướng dẫn hoạt động phóng sinh, tái tạo nguồn lợi thủy sản” và phối hợp với 54/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên cả nước thực hiện thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản với quy mô lớn. Tổng số giống thủy sản được thả xuống các thủy vực tự nhiên là 91,3 triệu con, gấp hơn 2 lần so với năm 2018. Đặc biệt, một số địa phương đã thả hàng chục triệu tôm sú giống, các loài thủy sản quý, hiếm, bản địa khác (song chấm, giò, thát lát cườm, hô, lăng nha, bống) và cá thể bố, mẹ trưởng thành vào các thủy vực nội đồng và ven biển, như: Kiên Giang, Sóc Trăng, Quảng Ninh, Cà Mau... Thực hiện Bản ghi nhớ hợp tác giữa Tổng cục Thủy sản và Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, năm 2019, Tổng cục Thủy sản đã phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Cà Mau, Giáo hội Phật giáo tỉnh Cà Mau đã tổ chức buổi lễ thả giống phóng sinh tái tạo nguồn lợi thủy sản. Đồng thời tổ chức các hội thảo tập huấn, hướng dẫn về phóng sinh các loài thủy sản và vận động các tăng ni, phật tử ký cam kết bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Đến nay, đã có 42/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (tăng 12 tỉnh so với năm 2018) ký biên bản ghi nhớ hợp tác giữa cơ quan quản lý thủy sản với Giáo hội Phật giáo Việt Nam cấp tỉnh (Nguyễn Chu Hồi, Đào Việt Long và Nguyễn Thị Thu Minh, 2020).

3.4. Giảm thiểu ô nhiễm biển từ rác thải nhựa

Chính phủ Việt Nam đã cam kết và khẳng định sẵn sàng hợp tác với các quốc gia, các tổ chức quốc tế thực hiện các sáng kiến quốc tế về ngăn ngừa xả rác thải nhựa đại dương. Đặc biệt, Việt Nam đã đưa ra sáng kiến với các nước G7 thúc đẩy hình thành cơ chế hợp tác toàn cầu về giảm chất thải nhựa để hướng tới mục tiêu các đại dương xanh và sạch, không còn rác thải nhựa. Tại Kỳ họp lần thứ 6 Đại hội đồng Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF-6), Việt Nam đã đề xuất sáng kiến “Thiết lập mối quan hệ đối tác khu vực các biển Đông Á về quản lý rác thải nhựa đại dương”. Sáng kiến nhằm thúc đẩy sự hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm với các tổ chức toàn cầu và địa phương; chuyển hóa mô hình tăng trưởng từ kinh tế tiêu thụ nhiên liệu sang kinh tế tuần hoàn, huy động sự tham gia của các cấp, các nhà sản xuất; thiết lập cơ chế chia sẻ thông tin và kiến thức về quản lý rác thải đại dương giữa các quốc gia trong khu vực; tăng cường năng lực và đào tạo về mặt chiến lược (Bộ Tài nguyên và Môi trường, GEF, UNDP, PEMSEA, 2020).

Bên cạnh đó, Việt Nam luôn tạo điều kiện cho các địa phương ven biển tham gia thực hiện các dự án của các tổ chức phi Chính phủ quốc tế và trong nước, như: Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN) về “Sáng kiến về rác thải nhựa đại dương và các cộng đồng ven biển” do Cơ quan Phát triển Quốc tế Thụy Điển (Sida) tài trợ. Từ năm 2018 đến nay, Tổ chức quốc tế về Bảo tồn thú hoang dã (WWF); Chương trình các Dự án nhỏ của Quỹ môi trường toàn cầu (GEF SGP), EU, UNESCO và UNDP... cũng tài trợ các dự án về giảm thiểu rác thải nhựa trong du lịch biển, hoạt động thủy sản, cảng biển... ở một số tỉnh ven biển nước ta. Đầu năm 2020, phối hợp với Viện Nước quốc tế của Thụy Điển, IUCN Việt Nam đã hoàn thành việc xây dựng bộ tiêu chí và xác định các điểm nóng rác thải nhựa ở nước ta, cũng như đã đánh giá tình hình và quản trị rác thải nhựa ở lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng ven biển Quảng Nam - Đà Nẵng theo cách tiếp cận “từ nguồn ra biển - from Source to Sea (S2S)”. Chương trình Giám sát rác thải nhựa tại bãi biển Việt Nam do IUCN và Trung tâm Hỗ

trợ phát triển xanh (GreenHub) đã được triển khai thực hiện với sự hỗ trợ kỹ thuật của Viện Tài nguyên và Môi trường biển (IMER) trong các năm 2018-2019. Dựa theo chỉ số bờ biển sạch (Coastal clean index), Dự án này đã xác nhận hơn 70% bãi biển được khảo sát bị ô nhiễm nặng hoặc bị ô nhiễm rác thải nhựa. Năm 2020, với vai trò Chủ tịch ASEAN, Việt Nam đã có những hoạt động cụ thể liên quan đến giải quyết vấn đề rác thải nhựa đại dương trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 tái hiện và tác động mạnh đến mọi mặt đời sống, xã hội.

Thực hiện Nghị quyết 36-NQ/TW, ngày 22/10/2018 về Chiến lược PTBV kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng “Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030” và ngày 04/12/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành kế hoạch hành động này tại Quyết định số 1746/QĐ-TTg. Việt Nam đặt mục tiêu đến năm 2025 xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách phục vụ quản lý rác thải nhựa đại dương; giảm thiểu 50% rác thải nhựa đại dương; 50% ngư cụ đánh bắt cá bị mất hoặc bị vứt bỏ sẽ được thu gom; 80% các khu du lịch, dịch vụ ven biển không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi nilon khó phân hủy; 80% các khu bảo tồn biển không còn rác thải nhựa. Đến năm 2030, Việt Nam phấn đấu 100% các khu du lịch, dịch vụ ven biển không sử dụng các sản phẩm nhựa sử dụng một lần và túi nilon khó phân hủy; chấm dứt việc thải bỏ ngư cụ trực tiếp xuống biển; hạn chế cơ bản việc nhập khẩu phế liệu nhựa làm nguyên liệu trong sản xuất công nghiệp tại các khu chế xuất, khu công nghiệp ven biển; giảm thiểu 75% rác thải nhựa đại dương; 100% các KBTB không còn rác thải nhựa.

3.5. Thực hiện sáng kiến cảng biển xanh

Xây dựng cảng xanh (Blue port) hay cảng biển “sinh thái” (Ecoport) theo mô hình cân bằng giữa bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế đang là xu hướng ưu tiên trong phát triển cảng biển trên thế giới và ở Việt Nam. Xây dựng hệ thống cảng xanh tại Việt Nam theo hướng thân thiện với môi trường không những đáp ứng được yêu

cầu PTBV kinh tế biển dựa trên tăng trưởng xanh, mà còn giúp các cảng biển hội nhập quốc tế sâu rộng. Thời gian qua, Việt Nam đã có những nỗ lực khởi đầu trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường cảng biển với sự hỗ trợ của EU ở một số cảng trong hệ thống cảng biển như: Hải Phòng, Đà Nẵng và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngoài tăng cường thể chế và chính sách, vấn đề quản lý môi trường ở các cảng và vùng nước của cảng vẫn còn không ít bất cập, chủ yếu trong khâu phối hợp thực hiện và hiệu lực thực thi các văn bản. Mặc dù hệ thống văn bản pháp quy liên quan đến quản lý môi trường cảng biển ở nước ta khá đầy đủ. Nhưng ở cấp cảng vụ hàng hải, quản lý môi trường không được tách riêng và thiếu bộ phận chuyên trách hoặc bán chuyên trách về môi trường. dẫn đến những khó khăn trong phối hợp quản lý và bảo vệ môi trường với các cơ quan chức năng địa phương, như: các sở tài nguyên và môi trường, chi cục bảo vệ môi trường, chi cục biển và hải đảo.

Trần Đình Lân và cộng sự (2014) đã nhận diện 7 vấn đề môi trường nảy sinh ở các cảng và vùng nước cảng biển nước ta, như: (i) Tăng độ đục, thay đổi chế độ thủy hải văn, ô nhiễm trầm tích đáy biển và nước biển do nạo vét luồng cảng và đổ thải vật liệu nạo vét; (ii) Tăng các chất gây ô nhiễm môi trường như dầu mỡ, các kim loại nặng, thuốc trừ sâu, phân bón, khí độc, bụi... do bốc dỡ hàng hóa ở cảng gây phát tán, do sự cố tràn dầu; (iii) Ô nhiễm mùi, giảm độ trong của nước, giảm lượng ôxy hòa tan trong nước do đổ chất thải của tàu gây ra; (iv) Gây ô nhiễm tiếng ồn, ô nhiễm nước do chất độc trong sơn tàu, bụi và các hóa chất khác do đóng mới và sửa chữa tàu biển; (v) Gây tiếng ồn, ô nhiễm không khí do khí thải, bụi và mùi khó chịu do vận tải hàng hóa, container và chạy tàu; (vi) Gia tăng những chất ô nhiễm nghiêm trọng nhất ở các vùng nước cảng do tràn dầu và hóa chất; (vii) Cháy nổ thường xảy ra ở các kho, bãi, đặc biệt những nơi chứa dầu, hóa chất và vật liệu dễ cháy nổ.

Để phát triển cảng biển xanh, thì một trong những nhân tố cốt lõi là cần có các doanh nghiệp xanh (doanh nghiệp cảng, doanh nghiệp làm dịch vụ ở cảng, doanh

ngành logistics...). Trong đó, xây dựng và triển khai hệ thống quản lý môi trường ở doanh nghiệp là vấn đề cốt lõi.

Bên cạnh những nỗ lực thực hiện kinh tế biển xanh, phát triển kinh tế biển xanh ở nước ta cũng phải đối mặt với những khó khăn, thách thức chủ yếu:

Một là, đây là vấn đề mới, nên nhận thức về tăng trưởng xanh lam và kinh tế biển xanh của các cấp, các ngành, các địa phương ven biển và người dân còn chưa đầy đủ, thậm chí vẫn rất khác biệt;

Hai là, các ngành, các địa phương chưa chuẩn bị đủ điều kiện để chuyển dịch cơ cấu kinh tế biển từ “nâu” sang “xanh”. Đặc biệt, trong điều kiện cơ sở hạ tầng các vùng biển, ven biển và đảo còn yếu kém, lạc hậu, manh mún, thiết bị chưa đồng bộ, hiệu quả sử dụng thấp;

Ba là, thiếu các số liệu và thông tin khoa học, công nghệ về nguồn vốn tự nhiên biển (Marine natural asset), bao gồm các hệ sinh thái biển làm cơ sở cho việc triển khai các hành động cụ thể liên quan tới phát triển kinh tế biển xanh ở nước ta.

Bốn là, tình hình khai thác, sử dụng biển và hải đảo chưa hiệu quả, thiếu bền vững. Chủ yếu vẫn ưu tiên khai thác tài nguyên biển ở dạng vật chất, không tái tạo, các giá trị chức năng, phi vật chất và có khả năng tái tạo của các hệ thống tài nguyên biển còn ít được chú trọng.

Năm là, môi trường biển bị ô nhiễm, đa dạng sinh học biển và các hệ sinh thái biển bị suy thoái, chất thải không qua xử lý từ các lưu vực sông và vùng ven biển, cũng như trên các đảo có người sinh sống đổ vào biển ngày càng nhiều. Kết quả đánh giá chỉ số OHI của biển Việt Nam vào năm 2017 cho thấy, sức khỏe biển tiếp tục xấu đi so với kết quả đánh giá trước đó 5 năm.

Sáu là, nguồn lợi hải sản giảm sút, các quần đàn cá có xu hướng di chuyển ra xa bờ hơn do thay đổi cấu trúc hoàn lưu ven biển liên quan đến BĐKH, xu thế tương tác sông-biển ở vùng cửa sông thay đổi đáng kể so với trước đây.

Bấy là, đến nay biển, đảo và vùng ven biển nước ta vẫn chủ yếu được quản lý theo ngành (Sectoral management) thông qua các luật pháp và chính sách ngành. Phương thức quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển, đảo chậm được thể chế hóa và chưa hiện thực.

4. Một số giải pháp trong thời gian tới

Để phát triển kinh tế biển xanh ở nước ta, theo tác giả, cần thực hiện một số vấn đề sau:

Thứ nhất, điều tiên quyết phải duy trì được tài sản/vốn tự nhiên biển và giữ gìn được sức khỏe môi trường biển. Trong đó, rất quan trọng là các giá trị dịch vụ hệ sinh thái biển, ven biển và quản lý hiệu quả nguồn gây ô nhiễm biển từ đất liền.

Thứ hai, phát huy đầy đủ, có hiệu quả các nguồn lực bên trong, tranh thủ hợp tác quốc tế, thu hút mạnh các nguồn lực bên ngoài theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn vùng biển của đất nước.

Thứ ba, xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp và chính sách biển quốc gia, địa phương theo cách tiếp cận liên ngành để quản lý tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo. Xây dựng một chiến lược toàn diện và tổng thể với tầm nhìn dài hạn về khai thác, sử dụng tài nguyên biển, hải đảo nhằm bảo đảm an ninh năng lượng, phát triển kinh tế biển xanh hướng tới PTBV. Chú trọng áp dụng các giải pháp khai thác các giá trị chức năng, phi vật chất và có khả năng tái tạo của các hệ thống tài nguyên biển, ven biển và hải đảo.

Thứ tư, khẩn trương kiểm kê “nguồn vốn tự nhiên biển” làm căn cứ triển khai các quy hoạch dài hạn sử dụng biển, đảo ở cấp độ quốc gia theo cách tiếp cận dựa vào hệ sinh thái (Ecosystem-based). Trên cơ sở đó thực hiện tốt quy hoạch không gian biển quốc gia.

Thứ năm, chú trọng liên kết vùng trong phát triển kinh tế biển và ven biển để phát huy sức lan tỏa của các khu kinh tế biển, đồng thời giảm thiểu các mâu thuẫn trong phát triển vùng.

Thứ sáu, xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp liên ngành, giữa trung ương và địa phương; phân vùng chức năng vùng bờ với sự lồng ghép tác động của BĐKH và nước biển dâng.

Thứ bảy, xây dựng năng lực giám sát, quan trắc, giảm thiểu và xử lý các thảm họa thiên tai, sự cố môi trường biển, ven biển và đảo. Ngăn ngừa suy thoái và phục hồi các habitat đã bị mất, các hệ sinh thái quan trọng (rạn san hô, rừng ngập mặn, thảm cỏ biển) đã bị suy thoái.

Thứ tám, quy hoạch mở rộng và quản lý hiệu quả hệ thống khu bảo tồn biển đến năm 2030 để phát triển nghề cá và du lịch sinh thái biển bền vững; Bảo tồn, phục hồi đa dạng sinh học biển và nguồn lợi thủy sản, nguồn giống hải sản tự nhiên... đang giảm sút.

Thứ chín, khuyến khích cộng đồng địa phương tham gia vào tiến trình quản trị biển, đảo thông qua dụng cách tiếp cận quản lý không gian biển (Marine spatial management) và phương thức đồng quản lý biển, đảo dựa vào cộng đồng (Community-based co-management).

Thứ mười, thường xuyên nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư ven biển và trên các đảo về kinh tế biển xanh, tăng trưởng xanh và PTBV. Chú trọng cải thiện sinh kế và xoá đói giảm nghèo cho người dân ven biển, trên đảo để giúp họ thay đổi hành vi cá nhân trong cách đối xử với môi trường biển.

Thứ mười một, xây dựng và triển khai lộ trình áp dụng công nghệ biển sạch hơn, ít cacbon, ít chất thải trong các ngành kinh tế biển và các lĩnh vực dịch vụ biển. Nghiên cứu và sử dụng năng lượng biển thay thế và tái tạo, như: năng lượng gió biển, năng lượng mặt trời trên đảo, năng lượng biển (sóng biển, dòng chảy)/.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2016). *Quyết định số 811/QĐ-BNN-TCTS, ngày 14/3/2016 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động bảo tồn rùa biển Việt Nam giai đoạn 2016-2025*
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2018). *Kết quả công tác quản lý khu bảo tồn biển; nhiệm vụ trọng tâm năm 2019*, Báo cáo tại Hội nghị về Khu bảo tồn biển ngày 07 tháng 12 năm 2018, Thanh Hóa
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường, GEF, UNDP, PEMSEA (2020). *Hiện trạng biển và vùng bờ 2018: Tăng trưởng kinh tế biển xanh ở Việt Nam*, Báo cáo dự thảo, lưu tại Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam
4. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2015). *Báo cáo môi trường quốc gia 2011-2015*, Nxb Tài nguyên môi trường và Bản đồ
5. Biliiana Cicin-Sain nd others (2018). *Policy Brief on Capacity Development as a Key Aspect of a New International Agreement on Marine Biodiversity Beyond National Jurisdiction (BBNJ)*, Published by GEF/FAO/GOF Capacity Development Project
6. Đào Việt Long, Nguyễn Thị Thu Minh (2020). *Chiến lược bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Báo cáo chuyên đề (dự thảo), Hà Nội
7. Ministerial Forum of East-Asia Seas (2009). *Manila Declaration on Strengthening the Implementaion of ICM for Sustainable Development and Climate Change Adaptation*, Manila, Philippines
8. Nguyễn Chu Hồi (2012). *Thực trạng và quản lý hệ thống khu bảo tồn biển ở Việt Nam*, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Tự nhiên và Công nghệ*, 28, số 4S

9. Nguyễn Chu Hồi (2013). Kinh tế biển Việt Nam nhìn từ góc độ tài nguyên và môi trường, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, số 5/2013
10. Nguyễn Chu Hồi (2017). *Tăng cường quản lý khu bảo tồn biển nhằm thực hiện Chiến lược PTBV kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030*, Báo cáo tham luận tại “Hội nghị bàn giải pháp thực hiện bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản theo Luật Thủy sản năm 2017
11. Nguyễn Chu Hồi, Đào Việt Long và Nguyễn Thị Thu Minh (2020). Tăng cường hiệu quả tái tạo nguồn lợi thủy sản, *Tạp chí thủy sản Việt Nam*, số 22(341)
12. Nguyễn Chu Hồi (2020). *Kinh tế biển xanh: các vấn đề và cách tiếp cận cho Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật
13. Ngô Lực Tài (2012). *Kinh tế biển Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh
14. Rio+20 (2012). *Rio Ocean Declaration on “Calling for strong and immediate action to meet the sustainable development goals for oceans, coasts, and small island developing States (SIDS) at Rio+20 and beyond”*, Rio de Janeiro, Brasil
15. Robert J Díaz (2013). *The Coast and Oceans: Home of the Excess Nutrients!*, Report in 2nd Global Conference on Land-Ocean Connections, Jamaica
16. Thủ tướng Chính phủ (2012). *Quyết định số 1393/QĐ-TTg, ngày 29/9/2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh*
17. Thủ tướng Chính phủ (2014). *Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch Hành động quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020*
18. Trương Quang Học, Hoàng Văn Thắng (2013). *Kinh tế xanh – con đường PTBV trong bối cảnh BĐKH toàn cầu*, Báo cáo khoa học của Hội thảo Khoa học quốc

gia về Tài nguyên thiên nhiên và Tăng trưởng xanh, Trung tâm Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội

19. Trần Đình Lân (2016). *Xây dựng cảng xanh: các vấn đề môi trường và hướng tới PTBV tại Hải Phòng*, Tài liệu Kỷ yếu Hội thảo Hội thảo Quốc gia lần thứ I: Kinh tế biển xanh – Thành phố cảng xanh

20. UNEP (2011). *Towards a Green Economy: Pathway to Sustainable Development and Poverty Eradication*, Geneva: UNEP

21. UNEP (2012). *Report on Ocean Health Index in Year 2012*, Nairobi, Kenya

22. World Ocean Conference (2009). *Manado Ocean Declaration*, Ministerial/High Level Meeting, Manado, Indonesia